

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC LỚP MẪU GIÁO GHÉP 3+4 TUỔI
NĂM HỌC 2025 - 2026

I. MỤC TIÊU, NỘI DUNG GIÁO DỤC

TT	Độ tuổi	Mục Tiêu	Nội Dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
1. Giáo dục phát triển thể chất					
a) Phát triển vận động					
1	3	Trẻ biết thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: <i>Hít vào, thở ra: Gà gáy, thổi nơ, còi tàu...</i> - Tay: Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (Kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay)	- Bước lên phía trước, bước sang ngang. - Co duỗi chân.	1->9
2	4	Trẻ biết thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	- Co và duỗi tay (bắt chéo 2 tay trước ngực; vỗ 2 tay vào nhau (Phía trước, phía sau, trên đầu). Lưng , Bụng, Lườn. - Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. - Quay sang trái, sang phải - Nghiêng người sang trái, sang phải. Chân - Ngồi xổm, đứng lên; - Bật tại chỗ.	- Nhún chân. - Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	1->9

3	3	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Biết đi kiễng gót liên tục 3m.		- Đi kiễng gót - Đi kiễng gót liên tục 3m. - Đi trong đường hẹp	1,4 3 2
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Biết bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Biết đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m		- Đi bằng gót chân, khuyu gối - Đi lùi - Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. - Đi trên ghế thể dục.	1 4 2 3
5	3	- Trẻ kiểm soát được vận động: đi, chạy - Biết đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. - Biết chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	- Đi chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc - <i>Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh</i>		
6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi, chạy - Biết đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		Đi chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn	5
7	3	Trẻ biết phối hợp tay-mắt trong vận động: <i>Tung – ném, truyền, đập - bắt bóng, bật nhảy.</i>	- Lăn bóng với cô	- Bật xa (20- 25cm) - Đập và bắt bóng - Bật về phía trước	7 2 1

		- Biết tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Biết tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).		- Chuyên, bắt bóng hai bên hàng ngang, hàng dọc - Đập - bắt bóng được 3 lần liên - Tung bắt bóng với cô	4 7 3
8	4	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: <i>Tung – ném, truyền, đập - bắt bóng, bật nhảy.</i> - Biết tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Biết ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Biết tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bắt bóng với người đối diện - Đập và bắt bóng tại chỗ - Bật liên tục về phía trước - Tung bóng lên cao và bắt - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Bật xa (30- 40cm) - Chuyên, bắt bóng qua đầu, qua chân	3 2 1 5 8 7 4
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>Bước, chạy, ném, bò, trườn, trèo, bật nhảy...</i> - Trẻ có thể chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Biết ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Biết bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài + Trườn về phía trước.	- Trườn theo hướng thẳng - Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Bò chui qua cổng - Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm	- Bò trong đường hẹp (3m x 0,4m) - Bật tại chỗ - Ném trúng đích ngang (xa 1,5m) - Bò theo đường đích dắc	1 7 8 6 9 6 5 6 3

		- Biết bò bằng bàn tay, bàn chân - Bật - nhảy		- Bước lên xuống bậc (cao 30cm) - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Bò theo hướng thẳng - Chạy chậm 40-60m - Nhảy lò cò	4 8 2 8 7
10	4	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: <i>Bước, chạy, ném, bò, trườn, trèo, bật nhảy...</i> - Biết chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. - Biết ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Biết bò trong đường dích dắc (3 – 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. + <i>Trườn theo hướng thẳng.</i> - Bật - nhảy		- Trườn theo hướng thẳng - Chạy 15m trong khoảng 10 giây – Chạy chậm 60 – 80 m. - Nhảy lò cò 3 m - Bật tách khếp chân qua 5 ô - Bò dích dắc qua 5 điểm. - Ném xa bằng 2 tay - Trèo lên xuống 5 gióng thang - Bật qua vật cản cao 10-15 cm - Ném trúng đích ngang (xa 2m) - Ném xa bằng 1 tay - Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6m)	1 8 8 7 5 3 9 4 6 6 7 5
11	3	Trẻ có thể thực hiện được các vận động: - Biết xoay tròn cổ tay. - Biết gập, đan ngón tay vào nhau		- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. - Đan, tết.	
12	4	Trẻ thực hiện được các vận động:		- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng	1,3,7,9

		- Biết cuộn - xoay tròn cổ tay. - Biết gập, mở, các ngón tay.		ngón tay, vê, véo, vuột, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi.... - Gập giấy.	
13	3	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. - Trẻ vẽ được hình tròn theo mẫu. - Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Trẻ xếp chồng 8-10 khối không đổ. - Trẻ tự cài, cởi cúc.	- Cài, cởi cúc	- Xếp chồng các hình khối khác nhau. - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút. - Tô vẽ nguệch ngoạc. - Trẻ cắt thẳng được một đoạn 10cm. - Trẻ tự cài, cởi cúc.	2,5,6,8
14	4	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: - Biết vẽ hình người, nhà, cây - Biết cắt thành thạo theo đường thẳng. - Biết xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây. - Biết tết sợi đôi. - Biết tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.[	
2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	<i>Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</i> <i>- Cân nặng:</i>	- Nhận biết được các bữa ăn trong ngày và lợi ích của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn		1,4,7

		+ Bé trai: 12,7 – 21,2 kg + Bé gái: 12,3-21,5 kg - Chiều cao: + Bé trai: 94,9-111,7cm + Bé gái : 94,1-111,3 cm	uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
16	4	- Trẻ khỏe mạnh, cân nặng, chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Bé trai: 14,1 – 24,2 kg + Bé gái: 13,7 – 24,9 Kg - Chiều cao: + Bé trai: 100,7-119,2cm + Bé gái : 99,9 -118,9 cm			
17	3	- Trẻ biết nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường và quen thuộc	2
18	4	- Biết một số thực phẩm - Trẻ biết thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Trẻ biết rau, quả chín có nhiều vitamin.		- Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng)	
19	3	- Biết tên một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		- Một số món ăn hằng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	3
20	4	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu		- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.	

		canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.	
21	3	- Biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		2
22	4	- Biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
23	3	- Trẻ biết thực hiện một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: + Biết rửa tay, lau mặt, súc miệng. + Biết tháo tất, cởi quần, áo....		- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Làm quen với cách đánh răng, lau mặt. - Tập thao tác rửa tay bằng xà phòng - Trẻ biết tháo tất, cởi quần, áo....	1
		2			
24	4	- Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: + Biết tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Biết tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		- Trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tập đánh răng, lau mặt. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng - Trẻ tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn	1
25	3	- Biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.		Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. <i>* KN tự phục vụ: Biết tự cầm thìa</i>	3

				<i>xúc cơm ăn, cất bát thìa sau khi ăn</i>	3
26	4	- Biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. <i>- Kỹ năng tự phục vụ khi ăn uống</i>	
27	3	Trẻ biết có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.		4
28	4	Biết có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Biết mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Biết chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã.		- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Trẻ chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. <i>- Trẻ giúp cô kê bàn ăn, tự cất bát thìa sau khi ăn</i> <i>- KN tự phục vụ: Kê bàn, không làm rơi vãi thức ăn, lấy ghế...</i>	
29	3	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người <i>- Biết bảo vệ các bộ phận trên cơ thể (bảo vệ đôi mắt, bảo vệ tai, mũi, làn da...)</i>	- Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. - Nhận biết trang phục theo thời tiết	2 8

30	4	Biết có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Biết vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... - Biết đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Biết bỏ rác đúng nơi quy định.		- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, cách phòng tránh đơn giản - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi quy định.	2
				- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... <i>- Rèn kỹ năng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bản thân: Ăn uống đúng giờ, đa dạng các loại thực phẩm...</i>	8
31	3	Biết nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng, (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng, vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở <i>- KN sử dụng đồ dùng an toàn: KN nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm</i>		1
32	4	Biết nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn. không nên nghịch.			
		- Biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố	- Nhận biết và phòng tránh những		8

33	3	vôi...) khi được nhắc nhở. Trẻ có kĩ năng ứng phó phù hợp khi có thiên tai: mưa bão ở trong nhà, làm theo lời người lớn,...	hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng như: <i>Khe, sông, suối, ao, bể, hồ nước, nơi có nguy cơ sạt lở...khu vực an toàn của trường/nơi lánh nạn khi có thiên tai: mưa bão, lũ.</i>		
34	4	- Biết nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. Trẻ có kĩ năng ứng phó phù hợp trước, trong và sau thiên tai	- Trẻ có kỹ năng phòng tránh đuối nước: <i>Ao, suối</i> - <i>Ứng phó và phòng tránh</i>		8
35	3	Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... - Biết không tự lấy thuốc uống. - Biết không leo trèo bàn ghế, lan can. - Biết không nghịch các vật sắc nhọn. - Biết không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...	- Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp	3 1 2 1
		Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Biết không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả		- Nhận biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; - Không tự ý uống thuốc khi	4

36	4	có hạt... `- Biết không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		không được phép của người lớn. - Nhận biết không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	3 1
37	4	Biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.		Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - <i>Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.</i>	6
				<i>- Nói với người lớn khi cơ thể không khỏe</i> <i>- KN bảo vệ sức khỏe và an toàn: Nhận biết 1 số biểu hiện khi ốm, xử lí khi bị thương nhẹ...</i>	3
2. Giáo dục phát triển nhận thức					

a. Khám phá khoa học.					
38	3	- Biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng		<i>Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.</i>	8
39	4	- Biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: “Vì sao cây lại héo, vì sao lá cây bị ướn.		- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa: mùa xuân: Đang nóng thì chuyển sang lạnh, nhiệt độ tăng giảm đột ngột và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người	8
40	3	- Biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng; nhìn, nghe, ngửi, sờ...để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm (nổi bật), công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. <i>Đồ chơi của lớp, đồ dùng trong gia đình.</i> - <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số đồ dùng đồ chơi của lớp.</i> - Một số mối liên quan đơn giản giữa đặc điểm với cấu tạo với cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của con vật quen thuộc: <i>Vật nuôi trong gia đình (Gia cầm, gia súc), động vật sống trong rừng, một số loại cá.</i>	1,3 5

					- Đặc điểm nổi bật và ích lợi, tác hại của cây, hoa, quả quen thuộc: <i>Một số loại thực phẩm; cây xanh, một số loại hoa, một số loại quả, một số loại rau</i> - Tên, đặc điểm, công dụng của một số PTGT quen thuộc. - <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số PTGT quen thuộc.</i> - Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể: <i>Cơ thể của bé (Các bộ phận, các giác quan)</i> - <i>Kể tên bằng Tiếng việt các bộ phận, giác quan của cơ thể.</i>	6	7	2
41	4	- Biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm...để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng		- Đặc điểm bên ngoài của con vật gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Đặc điểm bên ngoài của cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người - Đặc điểm, công dụng của một số PTGT: <i>Bằng Tiếng việt.</i> - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng	5	6	7	1,3

42	3	- Biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng VD: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	- Quá trình phát triển của cây; điều kiện sống của một số loại cây + Làm đất, gieo các loại hạt đậu, ngô... + Trồng cây hoa ở góc thiên nhiên: tưới cho cây, không tưới cho cây... - Quá trình phát triển của con vật; điều kiện sống của một số con vật.	<i>Cách chăm sóc và bảo vệ cây gần gũi</i> Cách chăm sóc và bảo vệ con vật gần gũi	6 5
43	4	- Biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: pha màu, đường, muối và nước, dự đoán và quan sát, so sánh	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, sỏi, cát: <i>- Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai:</i> + <i>Động đất: ra chỗ đất chống...; Sắm sét tránh xa đường dây điện, cây to, các vật dụng kim loại...</i> + <i>Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i> + <i>Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường.</i> + <i>Mưa đá: mưa kèm theo những viên nước đá có hình dạng và kích thước khác nhau rơi xuống</i>	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật - Đặc điểm, tính chất của nước	5 8

			<i>đất...</i> + Thí nghiệm vật chìm, vật nổi...		
44	3	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau, có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. <i>- Ảnh hưởng của các PTGT đối với môi trường: ô nhiễm môi trường không khí, gây nên hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng tới sức khỏe con người</i>	- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật quen thuộc với môi trường sống của chúng.	7 5
				- Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	6
				- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ.	8
45	4	- Biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện		- Quan sát, thảo luận về các sự vật, hiện tượng, thời tiết các mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm. - Quan sát, thảo luận về các sự vật cây, hoa quả	8 6

				- Quan sát, thảo luận về con vật	5
46	3	- Biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật	- Đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi : <i>Đồ chơi của lớp, đồ dùng trong gia đình.</i> - <i>Nhận biết và kể tên bằng Tiếng việt một số đồ dùng đồ chơi của lớp.</i>	- <i>Tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi, đồ dùng trong gia đình bằng Tiếng việt.</i> - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc; - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật quen thuộc. - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của cây, hoa quả quen thuộc.	1,3 7 5 5
47	4	- Biết phân loại các đối tượng theo 1 hoặc 2 dấu hiệu		- So sánh sự khác và giống nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1-2 dấu hiệu - Một số mối liên hệ đơn giản đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc	1,3
48	3	- Biết nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	* 3+4 tuổi: Ích lợi của nước đối với đời sống con người, con vật và cây	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6

49	4	- Biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: Cho thêm đường, muối vào thì nước ngọt, mặn hơn đường, muối nên nước ngọt, mặn hơn		- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống người, con vật và cây - Quan sát, phán đoán mối quan hệ đơn giản giữa con vật, cây cối với môi trường sống.	5,6
50	3	- Biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo: - <i>Trẻ nhận biết, gọi tên và cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai hay xảy ra ở địa phương</i>	- Một vài đặc điểm tính chất tính của đất đá, cát, sỏi - Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai: - <i>Sạt lở: Đất đá trên các sườn dốc của đồi núi trượt từ trên xuống.</i> - <i>Lũ: là hiện tượng mực nước và tốc độ của dòng chảy trên sông, suối vượt qua mức bình thường.</i> - <i>Bão, lũ, sạt lở đất, giông, sấm sét, mưa đá, động đất...</i> - <i>Động đất ra chỗ đất trống</i> - <i>Sấm sét: Tránh xa cây to, cột điện, đỉnh núi hoặc người cầm cuốc xẻng/các vật dụng kim loại</i>	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hằng ngày	8 8

51	4	- Biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. <i>Trẻ nhận biết, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai</i>		- Sự khác nhau giữa ngày và đêm; (mặt trời, mặt trăng) - Các nguồn nước trong môi trường sống - Đặc điểm, tính chất của nước - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước	8
52	4	- Biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản: VD: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn		- Một số mối quan hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của ĐDDC quen thuộc	1
53	3	Trẻ thể hiện một điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	<i>- Chơi các góc, nhóm chơi như: Âm nhạc, tạo hình, trò chơi đóng vai, gia đình, bác sỹ xây dựng...</i>		1-9
54	4	Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
55	3	- Biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1...4
56	4	- Biết quan tâm đến chữ số, số lượng như: thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi “bao nhiêu, “là số mấy?”		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số	1->9

				xe...)	
57	3	- Biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5		Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.	1->4
58	4	- Biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.		Ôn đếm số lượng 1,2,3,4,5 Đếm trên đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 và đếm theo khả năng.	1->4 6-> 9
59	3	- Biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong pvi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	* 3+4 tuổi - So sánh số lượng 2 nhóm đt phạm vi (5-10) bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn; (ít nhất)	- Nhận biết một và nhiều	1
				- Xếp tương ứng 1 - 1; ghép đôi - So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1->4
60	4	Biết so sánh số lượng của 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn ít hơn.		- Xếp tương ứng 1 – 1 - Ôn so sánh số lượng 2 nhóm đối tượng trong phạm vi 1,2,3,4,5 - So sánh số lượng 2 -3 nhóm đối tượng trong phạm vi 6,7,8,9,10 nói được các từ: Bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn	1,3,5 1,2,3,4 6,7,8,9
61	3	Biết gộp hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong PV 5.	- Gộp 2 nhóm có đối tượng và đếm	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5	2,3,4

62	4	Biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong PV 5 đếm và nói kết quả	.	Gộp và đếm 2 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5 nói kết quả	2,3,4
63	3	- Biết tách 1 nhóm đối tượng có SL trong phạm vi 5 thành 2 nhóm	* 3,4 tuổi: - Tách 1 nhóm đối tượng phạm vi 3, 4,5		2,3,4
64	4	- Biết tách 1 nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn			2,3,4
65	3	- Biết nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		- Xếp xen kẽ	6
66	4	- Biết nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.		- So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	- Biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn, nhỏ hơn, dài hơn, ngắn hơn, cao hơn, thấp hơn, bằng nhau		- So sánh 2 đối tượng về kích thước + So sánh chiều dài của 2 đối tượng + So sánh chiều cao của 2 đối tượng + So sánh chiều rộng của 2 đối tượng	4 5 9
68	4	- Biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	8 8
69	3	- Biết nhận dạng và gọi tên các hình; hình tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		- Nhận biết, gọi tên các hình: hình tam giác, hình tròn và nhận dạng các hình đó trong thực tế	4

				- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế - Sử dụng các hình học để ghép	5
70	4	- Biết chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình tam giác, hình tròn	4
				- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình chữ nhật - Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	5
71	3	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân		- Nhận biết tay phải – tay trái - Nhận biết phía trên- phía dưới, phía trước- phía sau của bản thân	4 3
72	4	- Biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác		- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân về phía phải - phía trái - Xác định vị trí của đồ vật và so với bạn khác (phía trước – phía sau; phía trên- phía dưới;)	2 5
73		- Biết mô tả các sự kiện xảy ra		- Nhận biết các buổi: Sáng,	8

	4	theo trình tự, thời gian trong ngày		trưa, chiều, tối.	
74	4	- Biết sử dụng các số từ 1 - 5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5	1->4
75	4	- Biết nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày		- Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày số nhà - Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày biển số xe	3 7
76	4	- Biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	1,3,7
c. Khám phá xã hội					
77	3	- Biết nói tên tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.		- Tên, tuổi, giới tính của bản thân	2
78	4	- Biết nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài và sở thích của bản thân	
79	3	- Biết nói tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình		- Tên tuổi của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình	3
80	4	- Biết nói họ tên và công việc của bố mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình	

81	3	- Biết được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	
82	4	- Biết nói địa chỉ của gia đình (số nhà, đường phố, thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện		- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình	
83	3	- Biết nói trên trường/ lớp, cô giáo, bạn , đồ dùng, đồ chơi trong lớp khi được hỏi trò chuyện		- Tên lớp MG, tên công việc của cô giáo - Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	1
84	4	- Biết nói được tên và địa chỉ của trường / lớp khi được hỏi và trò chuyện		Tên, địa chỉ của trường, lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	
85	3	- Biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh	- Tôn trọng, yêu quý những người làm công tác phòng, chống thiên tai.	- Gọi tên, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến	4
86	4	- Biết kể tên công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện		- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.	
87	3	- Biết kể tên một số lễ hội; Ngày khai giảng, tết Trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh		- <i>Ngày hội đến trường của bé</i> - <i>Trò chuyện về ngày tết trung thu</i>	1 2

				- Tìm hiểu về ngày hội 20/11 - Ngày tết cổ truyền dân tộc - Trò chuyện về ngày hội 8/3 - Trò chuyện về ngày tết thiếu nhi 1/6 - Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	4 6 7 9
88	4	- Biết kể tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội		Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. - Ngày hội đến trường của bé - Trò chuyện về ngày tết trung thu - Tìm hiểu về ngày hội 20/11 - Ngày tết cổ truyền dân tộc (Thái, mông) - Trò chuyện về ngày hội 8/3 - Cờ Tổ Quốc - Hát quốc ca	1 3 4 6 7 9
89	3	- Biết kể tên một vài danh lam thắng cảnh ở địa phương.		Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương	
90	4	- Biết kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương		- Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương - Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ ở thủ đô Hà Nội và địa	9

				phương	
91	4	- Biết nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện		Nói được tên , công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi trò chuyện	1
92	4	- Biết nói được họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi trò chuyện		Họ tên và đặc điểm của các bạn, các hoạt động của trẻ ở trường/ lớp	1
93	3	<i>Trẻ nhận biết và kể tên bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>	<i>- Một số hình ảnh trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, tên, một số bộ phận cơ thể, màu sắc, bộ phận, (các giác quan và các thành viên trong gia đình) nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa, quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>		
94	4	<i>Trẻ nhận biết và kể tên và nói rõ ràng bằng tiếng việt: Trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, hành động, bộ phận, các giác quan cơ thể; các thành viên trong gia đình; màu sắc, nghề nghiệp quen thuộc, một số hoa , quả, con vật, PTGT, mùa hè...</i>	<i>- Làm quen với tiếng việt (học tiếng việt)</i> <i>+ Các từ chỉ tên trường, lớp, đồ chơi, chào hỏi...</i> <i>+ Các từ chỉ hành động, khuôn mặt, màu sắc, số đếm 1, 2, 3...</i> <i>+ Các từ chỉ các phòng trong nhà bé, cảm xúc của bé...</i> <i>+ Các từ chỉ một số nghề gần gũi</i> <i>+ Các từ chỉ một số con vật quen thuộc</i>		1 2 3 4 5

			+ Các từ chỉ một số loại hoa, quả... + Các từ chỉ một số PTGT, biển báo GT... + Các từ chỉ thời tiết mùa hè , một số hoạt động trong mùa hè... + Các từ chỉ một số địa danh ở Điện Biên...		6 7 8 9
3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ					
a. Nghe hiểu lời nói					
95	3	Biết thực hiện được yêu cầu đơn giản. Ví dụ: Cháu hãy lấy quả bóng ném vào rổ.		- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	
96	4	Biết thực hiện được 2- 3 yêu cầu liên tiếp. Ví dụ: "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng".		- Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu <i>- KN giao tiếp xã hội : Ứng xử phù hợp với người lớn trong giao tiếp</i>	4
97	3	Biết hiểu được nghĩa các từ khái quát gần gũi quần áo, đồ chơi, hoa quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, (câu phức) - Nghe lời nói trong giao tiếp hàng ngày - Hiểu ý nghĩa của từ biến đổi khí hậu, giải thích nguyên nhân, diễn biến của biến đổi khí hậu theo mối liên hệ đơn giản: Vì chặt phá	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	1,3,6,8
98	4	Biết hiểu từ khái quát: Rau quả, con vật, đồ gỗ...		- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	

			rừng nên lũ lụt.		
99	3	Biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.		2,5,7,9
100	4	Biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại	Nghe các bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò vè, phù hợp với độ tuổi		
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày					
101	3	- Biết nói rõ các tiếng. <i>Trẻ nói được từ, câu tiếng việt đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn.</i>		Phát âm các âm tiếng của tiếng việt.	1
				- Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng, màu sắc	2
				- Nói tiếng việt từ chỉ tên, giới tính, một số bộ phận trên cơ thể	3
				- Nói tiếng việt tên chỉ một số thành viên trong gia đình, hành động	4
				- Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc	6
				- Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả	5
				- Nói tiếng việt tên chỉ con vật	7
				- Nói tiếng việt chỉ PTGT	8
				- Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè	9
		- Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên...			

102	4	- Biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được. <i>Trẻ nói được tiếng việt khi người lớn yêu cầu.</i>		Phát âm các tiếng có chứa các âm khó cho trẻ dân tộc thiểu số	1
				- Nói tiếng việt tên chỉ trường, lớp, đồ chơi, đồ dùng	2
				- Nói tiếng việt từ chỉ tên, tuổi, màu sắc, hành động, bộ phận các giác quan cơ thể	3
				- Nói tiếng việt tên chỉ các thành viên trong gia đình	4
				- Nói tiếng việt tên chỉ nghề nghiệp quen thuộc	4
				- Nói tiếng việt tên chỉ một số hoa, quả	6
103	3	Biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	Trả lời và đặt các câu hỏi: “ Ai?”; “ Cái gì?”; “ Ở đâu?”; “ Khi nào?” “Để làm gì”. - Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hàng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.	- Nói tiếng việt tên chỉ con vật	5
				- Nói tiếng việt chỉ PTGT	7
				- Nói tiếng việt tên chỉ mùa hè	8
				- Nói tiếng việt tên chỉ một số địa danh ở Điện Biên....và một số câu đơn giản	9
104	4	Biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...			3,7,8
105	3	Biết sử dụng được câu đơn, câu	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu		1,2,4

		ghép.	biết của bản thân bằng các câu đơn, câu mở rộng, câu ghép.		
106	4	Biết sử dụng các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.			
107	3	Biết kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Thăm ông bà, đi chơi, xem phim ...		Kể lại sự việc - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	5,6,9
108	4	Biết kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.	
109	3	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao	Đọc thơ ,ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		3,5,6
110	4	Biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao			
111	3	Biết kể lại chuyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.		Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe.	8
112	4	Biết kể chuyện có mở đầu, kết thúc.		Kể lại truyện đã được nghe.	
113	3	Biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.		Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên	5
114	4	Biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		Đóng kịch	
115	3	Biết sử dụng các từ: “ Vâng ạ”; “ Dạ”; “Thưa” ... trong giao tiếp.	Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.		3
116	4	Biết sử dụng các từ như: Mời cô, mời bạn, Cảm ơn, xin lỗi...trong			

		giao tiếp.			
117	3	Biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	Nói và thể hiện cử chỉ điệu bộ, nét mặt, phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp		3
118	4	Biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
c. Làm quen với đọc- viết					
119	3	- Biết đề nghị người khác đọc sách cho trẻ nghe, tự giở sách xem tranh.	Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “ Đọc ” truyện. - Giữ gìn sách.	9
120	4	- Biết chọn sách để xem. - Biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. (Đọc) sách theo tranh minh họa(đọc vẹt)		Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách.	
121	3	Biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện .	9
122	4	Biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		- " Đọc" truyện qua hình vẽ + Kể chuyện theo tranh, kể chuyện sáng tạo - Giữ gìn, bảo vệ sách	
123	3	Biết thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	* 3,4 tuổi: Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt.	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện	1,4,8
124	4	Biết sử dụng ký hiệu để (viết): tên, làm vé tàu, thiệp chúc	Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng	- Nhận dạng các chữ cái - Tập tô, tập đồ các nét chữ	

		mừng... - Biết nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	dưới. Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ các dấu - Làm quen với sử dụng sách bút - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)		
4. Giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội					
a. Phát triển tình cảm					
Thể hiện ý thức về bản thân					
125	3	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân	- Tên, tuổi, giới tính <i>- Bình đẳng giới</i>		2
126	4	- Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.			
127	3	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		- Những điều bé thích, không thích	2
128	4	- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được		- Sở thích, khả năng của bản thân	
* Thể hiện sự tự tin, tự lực					
129	3	- Trẻ biết mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi		- Chờ đến lượt	4
130	4	- Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.		- Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	
131	3	- Trẻ biết cố gắng thực hiện công		- Cố gắng thực hiện công việc	6

		việc đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)		đơn giản được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)	
132	4	- Trẻ biết cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)		- Cố gắng hoàn thành công việc được giao (Trực nhật, dọn đồ chơi)	
* Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh					
133	3	- Trẻ biết nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, (tranh ảnh)		7
134	4	- Trẻ biết nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh.			
135	3	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động	5
136	4	- Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình	
137	3	- Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Trẻ biết thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	- Kính yêu Bác Hồ - Trẻ biết Bác Hồ rất yêu quý các cháu thiếu nhi. <i>- Nhận ra hình ảnh Bác Hồ (Lăng Bác Hồ)</i>	- Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	9
138	4	Trẻ biết nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. - Trẻ biết thể hiện tình cảm đối		- Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	

		với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
139	4	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		- Quan tâm đến lễ hội của quê hương, đất nước: Lễ hội hoa Ban, tết nguyên đán, tết dân tộc.....	5
				- Một vài cảnh đẹp, lễ hội, quê hương, đất nước, một số địa danh liên quan đến Bác Hồ. Tìm hiểu về quê hương Điện Biên và nói được một số từ chỉ địa danh ở Điện Biên: Đồi A1, hầm đờ cát, đài tưởng niệm...	9
b. Phát triển kĩ năng xã hội					
* Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội					
140	3	- Trẻ biết thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	- Phân biệt hành vi “đúng” – “sai”, “tốt” – “xấu”	- Một số quy định ở lớp: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ - Một số quy định ở gia đình: Để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	1 3
141	4	- Trẻ biết thực hiện được một số qui định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi qui định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông, bà, bố, mẹ		- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường)	1,7

				- Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	3
142	3	- Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở...	<i>- Biết đón khách đến chơi nhà trong dịp tết, đến nhà người khác biết chào hỏi</i> <i>- Nhận quà/ lì xì ngày tết</i>	- Cử chỉ lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).	5
143	4	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.		- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	
144	3	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói	- Chú ý nghe khi cô, bạn nói		4
145	4	- Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói			
146	3	- Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ	- Chờ đến lượt(hợp tác)	- Chơi hòa thuận với bạn	5
147	4	- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở	- Chia sẻ cảm thông với bạn vùng thiên tai.	Quan tâm, giúp đỡ bạn	8
148	4	- Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)		- Trao đổi, thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...)	7
*Quan tâm đến môi trường					
149	3	- Trẻ biết thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây	- Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối		5,6
150	4	- Trẻ biết thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. - Trẻ biết không bẻ cành, bứt hoa.			
151	3	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Tiết kiệm điện nước		1, 8

152	4	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. - Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng			
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					
a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
153	3	- Biết vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật - <i>KN kiểm soát cảm xúc: Thể hiện cảm xúc của trẻ phù hợp với hoàn cảnh, nhận biết cảm xúc của mình</i>		3,5,7,8
154	4	- Biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
155	3	- Biết chú ý nghe, thích được (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện	- <i>Thể hiện sự hiểu biết qua các hoạt động âm nhạc, tạo hình, vui chơi: Hoạt động chơi ngoài trời, hoạt động góc...</i>	- Nghe các bài hát hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)	1,2,4,6
156	4	- Biết chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc, thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục		- Nghe và nhận ra các thể loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	

		ngữ, thích nghe và kể câu chuyện			
157	3	- Biết vui sướng, chỉ sờ, ngắm ngía và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật về màu sắc hình của các tác phẩm tạo hình	+ Chơi với đất nặn ,chia đất làm nhiều phần + Tô màu bạn trai bạn gái + Nặn bánh tròn + Vẽ, Tô màu ngôi nhà của bé + Tô màu người thân trong gia đình + Dán hoa tặng cô + Vẽ tô màu đồ dùng nghề y + Nặn con gà + Tô màu một số con vật sống trong rừng + Nặn 1 số loại quả + Vẽ, tô màu bánh trung + Vẽ, tô màu bình hoa + Làm bưu thiếp tặng mẹ, tặng bà, tặng cô + Dán đèn tín hiệu + Xé dán ông mặt trời + Dán dây xúc xích	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm	1 2 2 3 3 3 4 5 5 5 6 6 6 6 7 8 9
158	4	- Biết thích thú, ngắm ngía chỉ sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình về màu sắc hình dáng của các tác phẩm tạo hình		- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm	

b. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình)					
159	3	- Biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu các bài hát quen thuộc		- Hát đúng giai điệu bài ca bài hát	3,6,8
160	4	- Biết hát đúng giai điệu lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt điệu bộ...		- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc tình cảm của bài hát	
161	3	- Biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp vận động minh họa		- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát bản nhạc - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp + Vỗ tay theo tiết tấu chậm: Mời bạn ăn + Vỗ tay theo tiết tấu chậm: Nhà của tôi + VĐ vỗ tay theo tiết tấu phối hợp Cả nhà thương nhau + VĐTTấu chậm : Sắp đến tết rồi, Hoa trường em + VĐ múa: Cá vàng bơi + VĐ múa: Trời nắng trời mưa + VĐ múa: Em mơ gặp Bác Hồ	2 3 3 6 5 8 9
162		- Biết vận động nhịp nhàng theo		+ Vỗ tay theo tiết tấu chậm:	3

	4	nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa)		Nhà của tôi + VĐ vỗ tay theo tiết tấu phối hợp Cả nhà thương nhau + VĐ múa: Chú bộ đội	4
				+ VĐTTấu chậm : Sắp đến tết rồi, Hoa trường em	5
				+ VĐ múa: Cá vàng bơi	6
				+ VĐ múa: Trời nắng trời mưa	8
				+ VĐ múa: Em mơ gặp Bác Hồ	9
163	3	- Biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm theo sự gợi ý		- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích	7,9
164	4	- Biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm		- Lựa chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
165	3	- Biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo ra bức tranh đơn giản.		- Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản	1,2,5,7
166	4	- Biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục		- Sử dụng các kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	
167	3	- Biết xé theo dải, xé vụn và dán thành bức tranh đơn giản	+ Dán hoa tặng cô	- Sử dụng một số kỹ năng xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản	3

			+ Cắt dán trang phục, đồ dùng, dụng cụ nghề y + Xé dán con cá + Dán đèn tín hiệu + Dán hoa tặng cô + Xé dán ông mặt trời + Dán dây xúc xích		4 5 7 3 8 9
168	4	- Biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc		- Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	3,9
169	3	- Biết nặn dọc xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo ra các có 1 khối hoặc 2 khối sản phẩm	+ Chơi với đất nặn, chia đất làm nhiều phần + Nặn bánh tròn	- Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản	1 2
170	4	- Biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn, để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		- Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét + Nặn bánh trung + Nặn 1 số loại quả	6 6
171	3	- Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản		- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	4,9
172		- Biết phối hợp các kỹ năng xếp		- Sử dụng các kỹ năng xếp	

	4	hình để tạo thành sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau		hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc kích thước, hình dáng đường nét	
173	3	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình	- Nhận xét sản phẩm tạo hình(về màu sắc, hình dáng/ đường nét)		4,6,8,9
174	4	- Biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
c. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)					
175	3	- Biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc		- Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát , bản nhạc quen thuộc	1,3,6
176	4	- Biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc		- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp bài hát	2,4,8
177	3	- Biết tạo ra sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	5,6
178	4	- Biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu tiết tấu bài hát		- Lựa chọn dụng cụ nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích	
179	3	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình	- Đặt tên cho sản phẩm của mình		1,2,7,8,9
180	4	- Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình			
181	4	- Biết nói được lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích		- Nói được ý tưởng tạo hình của mình	1,3,5,7

ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG

[illegible]

II. DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

Thời gian	Số TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Từ ngày 08/9 đến 26/9/2025	1	Trường Mầm Non (3 tuần)	Trường mầm non thân yêu	1	Ngày hội đến trường của bé	
			Đồ dùng đồ chơi của bé	1		
			Lớp mẫu giáo của bé	1		
Từ ngày 29/09 đến 24/10/2025	2	Cơ thể của bé (3 tuần)	Tôi là ai	1	Tết Trung thu (6/10 DL),	
			Bé vui đón tết Trung thu	1		
			Tôi cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Từ ngày 27/10 đến 14/11/2025	3	Gia đình của bé (4 tuần)	Ngày hội của bà của mẹ	1	Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10	
			Gia đình của bé	1		
			Các thành viên trong gia đình	1		
			Đồ dùng trong gia đình	1		
Từ ngày 17/11/2025 đến 19/12/2025	4	Một số nghề gần gũi (5 tuần)	Ngày hội 20/11	1	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	
			Nghề chăm sóc sức khỏe	1		
			Bé yêu bác nông dân	1		
			Bé yêu chú bộ đội	1		
			Bé thích làm nghề gì	1		
Từ ngày 22/12/2025 đến 16/01/2026	5	Thế giới động vật (4 tuần)	Một số con vật nuôi trong GD(Gia cầm)	1		
			Một số con vật nuôi trong GD(Gia súc)	1		

			Con vật sống trong rừng	1		
			Con vật sống dưới nước và côn trùng	1		
Từ ngày 19/1 đến 27/2/2026	6	Thế giới thực vật (5 tuần)	Cây xanh quanh bé	1	Nghỉ tết nguyên đán Từ ngày 16/2/2026 đến 20/2/2026	
			Bé thích quả gì?	1		
			Một số loại rau	1		
			Bé vui đón tết	1		
			Một số loại hoa	1		
Từ ngày 19/1 – 27/02/2026	7	Phương tiện và quy định GT (4 tuần)	Ngày hội 08/3	1	Ngày hội 8/3	
			Các PTGT đường bộ	1		
			Các PTGT đường thủy- hàng không	1		
			Bé tìm hiểu về luật giao thông	1		
Từ ngày 30/03 -> 24/04/2026	8	Nước và HTTN (3 tuần)	Nước xung quanh em	1		
			Mùa đông	1		
			Mùa hè	1		
			Hiện tượng tự nhiên	1		
Từ ngày 27/04 đến 22/05/2026	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ. (4 tuần)	Ôn	1	- Giỗ tổ Hùng Vương,)- Giải phóng Miền Nam 30/4 - Quốc tế LĐ 1/5 - SN Bác 19/5	
			Bản làng quê em	1		
			Trang phục truyền thống	1		
			Bác Hồ với các cháu thiếu nhi			

Giáo viên

Phó hiệu trưởng

Tổ chuyên môn kí duyệt

Lù Thị Phương Thảo